

Bản án số: 36/2022/HNGĐ-ST

Ngày 13 tháng 6 năm 2022

V/v “Tranh chấp hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN DŨNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Anh.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Lương Văn Định

Bà Nguyễn Thị Nhân.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lương Thị Nhẫn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Hồng Sơn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Dũng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 83/2022/TLST-HNGĐ ngày 19/4/2022 về “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

*-Nguyên đơn:* Chị Trần Thị T, sinh năm 1981.(vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn Tân M, xã Cảnh Th, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang.

Nơi ở hiện nay: Thôn D, xã Cảnh T, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang.

*-Bị đơn:* Anh Nguyễn Hữu H, sinh năm 1976.(vắng mặt)

Nơi ĐKKHKT: Thôn Tân M, xã Cảnh T, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/4/2022, bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Hữu H chung sống với nhau vào năm 1999 trên cơ sở tự nguyện, khi về chung sống giữa chị và anh H được sự nhất trí của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Cưới xong chị về nhà anh H chung sống cùng anh H và gia đình anh H được khoảng vài tháng, sau đó ra ở riêng trên đất của bố mẹ

anh H ngay. Chị và anh H có thời gian dài chung sống hạnh phúc. Năm 2011 chị và anh H thống nhất cho chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan để phát triển kinh tế gia đình. Khi đi lao động bên Đài Loan chị và anh H vẫn thi thoảng liên lạc với nhau. Nhưng đến năm 2015 thì chị và anh H không còn liên lạc với nhau nữa do cả hai bên sống xa nhau nhiều năm dẫn đến tình cảm nhạt phai, không quan tâm hỏi thăm gì đến nhau. Đến tháng 2/2022 chị về Việt Nam sinh sống hẳn, nhưng chị không về chung sống cùng anh H nữa mà về nhà bố mẹ đẻ chị tại Thôn D, xã Cảnh Th, huyện Yên D sinh sống.

Nay, chị xác định tình cảm giữa chị và anh H không còn. Ban đầu khởi kiện chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H vì chị cho rằng giữa chị và anh H có đến ủy ban nhân dân xã Cảnh Thụy để đăng ký kết hôn, nhưng trong quá trình làm việc sau này chị thay đổi chị cho rằng giữa chị và anh H có đến UBND xã Cảnh Thụy để đăng ký kết hôn nhưng do không gặp được cán bộ đăng ký kết hôn nên không đăng ký kết hôn được và từ đó đến nay cũng không đăng ký kết hôn ở cơ quan có thẩm quyền nào cả. Vậy, nay chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh Nguyễn Hữu H là vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh H có 2 con chung: Một là cháu là Nguyễn Thị H, sinh năm 2000. Tuy nhiên cháu H đã mất vì tai nạn giao thông vào tháng 10/2021; hai là cháu Nguyễn Hữu H, sinh ngày 13/2/2007. Hiện nay cháu H đang ở với anh H. Trường hợp Tòa án không công nhận chị và anh H là vợ chồng thì chị đề nghị Tòa án giải quyết cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu H. Về cấp dưỡng nuôi con chung chị và anh H tự thỏa thuận không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do chị bận công việc, đồng thời chị đã có lời khai đầy đủ và tham gia phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải tại Tòa án nên chị đề nghị được vắng mặt trong các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình giữa chị và anh Nguyễn Hữu H.

*Bị đơn anh Nguyễn Hữu Hà trình bày:* Anh và chị T kết hôn năm năm 1999 trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Cưới xong chị T về chung sống cùng anh và gia đình anh ngay. Tuy nhiên, từ khi tổ chức lễ cưới đến nay giữa hai bên không đến ủy ban nhân dân xã Cảnh Thụy để đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống chị T và anh có thời gian dài

hòa thuận hạnh phúc. Đến khoảng năm 2003, năm 2004 thì anh và chị T ra ở riêng. Đến năm 2011 anh và chị T thống nhất để chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Ban đầu khi đi lao động bên Đài Loan thì hai bên vẫn thi thoảng liên lạc với nhau, nhưng sau đó thì ít dần và sau này thì không liên lạc nữa. Đến đầu năm 2022 anh biết chị T về Việt Nam sinh sống nhưng chị T không về chung sống với anh mà chị T về nhà bố mẹ đẻ chị T ở. Nay, anh xác định tình cảm với chị T vẫn còn, đề nghị Tòa án hòa giải để anh và chị T đoàn tụ. Nhưng nếu chị T nhất quyết đề nghị Tòa án không công nhận chị T và anh là vợ chồng thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị T có 2 con chung: Một là cháu Nguyễn Thị H, sinh năm 2000. Tuy nhiên cháu H đã mất vì tai nạn giao thông; hai là cháu Nguyễn Hữu H, sinh ngày 13/2/2007. Hiện cháu Hải đang ở với anh. Nay, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu H. Về vấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con cùng anh.

Về tài sản chung, công nợ, ruộng đất nông nghiệp: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do anh bận công việc, đồng thời anh đã có lời khai đầy đủ nên anh đề nghị được vắng mặt tại các phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa chị T và anh.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có lấy lời khai của cháu Nguyễn Hữu H, cháu H trình bày: Cháu là con bố Nguyễn Hữu H và mẹ Trần Thị T. Hiện nay cháu đang học lớp 9A, trường Trung học cơ sở xã Cảnh Thụy và cháu đang ở với bố cháu Nguyễn Hữu H. Trong trường hợp bố mẹ cháu không chung sống với nhau, mẹ cháu đề nghị Tòa án không công nhận mẹ cháu và bố cháu là vợ chồng thì cháu đề nghị Tòa án giải quyết cho cháu được ở với bố cháu Nguyễn Hữu H, vì bố cháu quan tâm chăm sóc từ nhỏ đến bây giờ.

Tại phiên tòa, chị T anh H đều xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử công bố nội dung vụ án, thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của chị T, biên bản lấy lời khai của anh H và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Dũng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ*

*án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:*

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS.

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 28, Điều 35, Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Xử:

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Trần Thị T và Nguyễn Hữu H là vợ chồng.

Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Hữu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Hữu H, sinh ngày 13/2/2007

Chị T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí.

- Kiến nghị khắc phục: không.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Trần Thị T, bị đơn là anh Nguyễn Hữu H đều có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 điều 227, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt chị T anh H.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Trần Thị T là nguyên đơn có đơn xin ly hôn anh Nguyễn Hữu H, anh H có nơi cư trú tại thôn Tân M, xã Cảnh T, huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên D, tỉnh Bắc Giang.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị T và anh Nguyễn Hữu H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 đến nay trên cơ sở tự nguyện, khi về chung sống chị T anh H được sự nhất trí của hai bên gia đình và có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên giữa chị T và anh H từ khi kết hôn đến nay không làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Quá trình chung sống của chị T anh H: Chị T anh H đều xác định ban đầu chung sống hạnh phúc. Chị T cho rằng năm 2011 chị đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan để phát triển kinh tế gia đình. Khi đi lao động bên Đài Loan đến năm 2015 thì chị và anh H không còn liên lạc với nhau nữa do cả hai bên sống xa nhau nhiều năm, không quan tâm hỏi thăm gì nhau dẫn đến tình cảm nhạt phai. Đến tháng 2/2022 chị về Việt Nam sinh sống hẳn, tuy nhiên chị xác định tình cảm với anh H không còn nữa nên khi về Việt Nam chị không về chung sống cùng anh H nữa. Chị đề nghị Tòa án không công nhận chị và anh H là vợ chồng.

Về phía anh H cũng xác nhận quá trình chung sống giữa anh và chị T có thời gian hạnh phúc. Đến năm 2011 chị T đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Ban đầu khi đi lao động bên Đài Loan thì hai bên vẫn thi thoảng liên lạc với nhau, nhưng sau đó thì ít dần và sau này thì không liên lạc nữa. Đến đầu năm 2022 anh biết chị T về Việt Nam sinh sống nhưng chị T không về chung sống với anh mà chị T về nhà bố mẹ để chị T ở. Tuy nhiên, anh xác định tình cảm giữa anh và chị T vẫn còn, nhưng nếu chị T kiên quyết đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị T là vợ chồng thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành xác minh tại địa phương, Bà Lưu Thị Ánh- cán bộ tư pháp xã Cảnh Thụy và ông Nguyễn Khả Phương - trưởng thôn Tân Mỹ; bà Ánh cho biết: Qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn còn lưu giữ từ năm 1999 đến nay thì giữa chị Trần Thị T và anh Nguyễn Hữu H không đăng ký kết hôn; ông Phương cho biết: Năm 1999, chị T anh H được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương và về chung sống với nhau. Sau khi cưới chị T về làm dâu ở chung cùng anh H và gia đình anh H được vài tháng rồi ra ở riêng. Sau này chị T có đi xuất khẩu lao động và do xa cách vài năm nên tình cảm vợ chồng giữa chị T và anh H trở nên nhạt phai, dẫn đến mâu thuẫn. Đầu tháng 2/2022 chị T về nước sinh sống nhưng địa phương thấy chị T không về chung sống cùng anh H nữa mà về thẳng nhà bố mẹ chị H ở thôn Dưới, xã Cảnh T sinh sống. Nay, chị T đề nghị Tòa án không công nhận chị T và anh H là vợ chồng

thì địa phương đề nghị Tòa án hòa giải để chị T anh H về chung sống, nếu không hòa giải được đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, chứng tỏ hôn nhân giữa chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị T và anh H chung sống với nhau không đăng ký kết hôn. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình xử không công nhận chị T và anh H là vợ chồng.

[3.2] Về con chung: Chị T anh H có 2 con chung: Một là cháu là Nguyễn Thị H, sinh năm 2000. Tuy nhiên cháu H đã mất vì tai nạn giao thông vào tháng 10/2021; hai là cháu Nguyễn Hữu H, sinh ngày 13/2/2007. Hiện cháu H đang ở chung với anh H. Nay, chị T và anh H đều đề nghị Tòa án giải quyết cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Hải, đồng thời khi Tòa án lấy lời khai phía cháu H cũng có nguyện vọng được ở với anh H. Nên cần cần giao con chung là cháu H cho anh H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2 Điều 81 luật hôn nhân và gia đình.

Về vấp dưỡng nuôi con chung chị T và anh H không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.3]. Về tài sản chung, công nợ và ruộng đất nông nghiệp: Chị T anh H không yêu cầu Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[4]. Về án phí: Chị Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu , nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14; Điều 51, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228; Điều 238, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, Xử:

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Không công nhận chị Trần Thị T và Nguyễn Hữu H là vợ chồng.

**2. Về con chung:** Giao cho anh Nguyễn Hữu H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Hữu H, sinh ngày 13/2/2007.

Chị T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở chị T thực hiện quyền này.

**3. Về án phí:** Chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số: 0009468 ngày 18/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Xác nhận chị T đã nộp đủ án phí.

**4. Về quyền kháng cáo:** Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Yên Dũng;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Yên Dũng;
- UBND xã Cảnh Thụy, huyện Yên Dũng;
- Lưu HS, Vp.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thị Anh**

